



běn guó
本国

noun · one's own country

Example Sentences

Tā rè ài běn guó wén huà
他热爱本国文化。

He loves his own country's culture.

Zhè xiē chǎn pǐn zhǔ yào gòng yìng běn guó shì chǎng
这些产品主要供应本国市场。

These products mainly supply the domestic market.

Trace each character, then write the word on your own.

本	本	本	本	本	本	本	本													
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国										